

Phụ lục

Đơn vị: Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Định
Chương: 426

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-STNMT ngày tháng năm 2020
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định)

ĐVT: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG CHI	Tổng số dự toán đã giao	Tổng số dự toán đã phân bố	Văn phòng Sở	Chi cục Bảo vệ Môi trường	Chi cục Quản lý đất đai	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh
I	<u>SỐ THU CHI: LỆ PHÍ, PHÍ</u>	4.144	4.144	-106	565	0	3.685
1	Số thu phí, lệ phí	4.144	4.144	-106	565	0	3.685
1.1	Lệ phí	50	50	0	0	0	50
a	Lệ phí cấp giấy phép khai thác khoáng sản	60	60	60			
b	Lệ phí cấp giấy phép nhận chìm ở biển	-60	-60	-60			
c	Lệ phí cấp GCN QSDĐ, QSH nhà ở	50	50				50
1.2	Phí	4.094	4.094	-106	565	0	3.635
a	Các loại phí khai thác, sử dụng nguồn nước	-106	-106	-106			
b	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	100	100		100		
c	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	500	500		500		
d	Phí thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường	-35	-35		-35		
e	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	2.800	2.800				2.800
g	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	800	800				800
h	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	35	35				35
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	3.645	3.645	-106	493	0	3.258
2.1	Chi quản lý hành chính	387	387	-106	493	0	0
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	387	387	-106	493	0	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	0				
2.2	Chi sự nghiệp kinh tế	3.258	3.258	0	0	0	3.258
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.258	3.258				3.258
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	0				
3	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	499	499	0	72	0	427
3.1	Lệ phí	50	50	0	0	0	50
a	Lệ phí cấp giấy phép khai thác khoáng sản	60	60	60			
b	Lệ phí cấp giấy phép nhận chìm ở biển	-60	-60	-60			
c	Lệ phí cấp GCN QSDĐ, QSH nhà ở	50	50				50
3.2	Phí	449	449	0	72	0	377
a	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	75	75		75		
b	Phí thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường	-3	-3		-3		
c	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	280	280				280
d	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	80	80				80
e	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	-3	-3				-3

TT	NỘI DUNG CHI	Tổng số dự toán đã giao	Tổng số dự toán đã phân bổ	Văn phòng Sở	Chi cục Bảo vệ Môi trường	Chi cục Quản lý đất đai	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh
g	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ	20	20				20
II	<u>CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</u>	-2.581	-2.581	-658	-131	-1.480	-312
1	Chi quản lý hành chính	-319	-319	-169	0	-150	0
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ. Trong đó:	-319	-319	-169	0	-150	0
	+ Hội đồng thẩm định khoáng sản;	-39	-39	-39			
	+ Tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản	-130	-130	-130			
	+ Xác định giá đất cụ thể	-150	-150	0		-150	
2	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	-131	-131	0	-131	0	0
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-131	-131	0	-131	0	0
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-131	-131	0	-131	0	0
	+ Nghiệp vụ bảo vệ môi trường và giám sát môi trường, đa dạng sinh học. Trong đó:	-131	-131		-131		
	* Tuyên truyền hưởng ứng 02 sự kiện: Ngày môi trường thế giới 5/6; Chiến dịch làm cho thế giới sạch hơn	-7	-7		-7		
	* Phối hợp với Hội Đoàn thể triển khai mô hình bảo vệ môi trường	-10	-10		-10		
	* Kiểm tra và giám sát việc thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường theo nội dung ĐTM đã được phê duyệt	-37	-37		-37		
	* Điều chỉnh quy định phân vùng phát thải và xả khí thải theo Quyết định số 22/2016/QĐ-UBND ngày 06/4/2016 của UBND tỉnh	-18	-18		-18		
	* Kiểm tra kiểm soát ô nhiễm	-20	-20		-20		
	* Điều tra, thống kê định kỳ các HST, các loài động vật, thực vật đặc hữu có giá trị khoa học, kinh tế hoặc đang có nguy cơ tuyệt chủng tại Đầm Thị Nai, Đầm Trà Ô	-37	-37		-37		
	* Kinh phí duy trì hệ thống quản lý dữ liệu quan trắc tự động các nguồn thải	-2	-2		-2		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0
3	Sự nghiệp kinh tế	-2.131	-2.131	-489	0	-1.330	-312
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-2.131	-2.131	-489	0	-1.330	-312
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-2.131	-2.131	-489	0	-1.330	-312
	+ Lập kế hoạch sử dụng đất tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2025	-1.330	-1.330			-1.330	
	+ Xây dựng cơ sở dữ liệu và hệ thống thông tin tổng hợp phục vụ công tác quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo tỉnh Bình Định	-464	-464	-464			
	+ Lập danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh Bình Định	-39	-39	-39			
	+ Điều tra, lập danh mục, bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Bình Định	14	14	14			
	+ Bảo trì, cập nhật, nhuận bút trang điện tử	-20	-20				-20
	+ Lập bản tin tài nguyên và môi trường	-292	-292				-292
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0
	Địa điểm KBNN nơi đơn vị SDNS giao dịch			KBNN tỉnh Bình Định			